

TIÊU CHÍ LỰA CHỌN THÔN/BẢN CÓ CÁC HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP TIỀM NĂNG TRONG QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÙNG ĐẦU NGUỒN TÂY BẮC VIỆT NAM

Hoàng Liên Sơn, Lê Thị Tuyết Anh

Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

TÓM TẮT

Lựa chọn được các thôn/bản điển hình nhằm thúc đẩy các hoạt động lâm nghiệp tiềm năng cho các dự án phát triển nông thôn miền núi luôn là vấn đề trăn trở của các nhà quản lý và khoa học. Bài viết này nhằm giới thiệu một cách tiếp cận mới trong việc lựa chọn các thôn/bản để thực hiện dự án “*Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc Việt Nam*” thông qua một hệ thống tiêu chí đáp ứng được các nguồn lực và mục tiêu của dự án. Từ đó đề xuất các hoạt động lâm nghiệp phù hợp nhằm đạt được những kết quả mong đợi.

Từ khóa: Tiêu chí, chỉ báo, vùng đầu nguồn, sinh kế nông thôn, quản lý rừng bền vững

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tây Bắc - vùng cao và dốc nhất Việt Nam (cùng với Đông Bắc) được ví là mái nhà lớn (12 triệu ha) mà nước mưa đã đổ dồn vào một cái sân con là đồng bằng Bắc Bộ (2 triệu ha). Đây cũng là vùng tiếp giáp với phía Nam Trung Quốc và Đông Bắc Lào. Tuy nhiên, khu vực này lại là nơi khó khăn nhất trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Vì vậy, Tây Bắc có vị trí vô cùng quan trọng cả về ý nghĩa kinh tế - xã hội và môi trường, an ninh quốc phòng của đất nước. Trong khi đó, nạn mất rừng và suy thoái rừng ở đây vẫn là một điểm nóng dai dẳng. Diện tích lâm nghiệp của vùng chiếm 80% diện tích tự nhiên, chủ yếu là vùng cao, độ dốc lớn, lại nằm trên đầu nguồn của một loạt các sông Đà, sông Mã... Song, diện tích rừng còn lại ngày càng ít ỏi. Độ che phủ lần lượt trong các năm 1943; 1973; 1993 là 40,7%; 15,7%; 13,2% , năm 2007 là 44%. Ở nhiều địa phương, một nửa trong số đó là rừng phát triển tốt, nhưng nửa còn lại là rừng đã suy thoái với rất nhiều đồi núi trọc, đặc biệt là tỉnh Điện Biên. Đây cũng là lý do khiến Tây Bắc trở thành vùng có diện tích đất trống đồi núi trọc lớn nhất trong tổng số 6,4 triệu ha của cả nước. Xét về phòng hộ đầu nguồn và bảo vệ môi trường thì chúng không thể đáp ứng được yêu cầu. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, khi mà tác hại của biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp trên quy mô toàn cầu. Bức tranh tổng hợp trên cho thấy, việc quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc nước ta là một trong những mục tiêu vừa có ý nghĩa sách lược và chiến lược trong sự nghiệp phát triển chung của đất nước.

Trước thực trạng này, dự án “*Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc Việt Nam*” chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 8 năm 2010 với mục tiêu là *phục hồi rừng và cải thiện sinh kế nông thôn*. Mục tiêu này đã nhận được sự đồng thuận cao giữa đại diện của tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD) và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Điện Biên (DARD). “*Học đi đôi với hành nên “Thử nghiệm – Thành công – Nhân rộng*” là chiến lược của dự án. Nói cách khác, địa điểm dự án thử nghiệm có vai trò là trung tâm thử nghiệm các hoạt động phục hồi rừng và cải thiện sinh kế nông thôn để nhân rộng cho Điện Biên và toàn vùng Tây Bắc. Khái niệm sinh cảnh rừng là phương pháp tiếp cận quan trọng để xây dựng tiêu chí lựa chọn địa điểm dự án thử nghiệm, đảm bảo sinh cảnh rừng không bị phá vỡ. Như vậy, việc lựa chọn các địa điểm thử nghiệm phù hợp, góp phần cho sự thành công ngay từ giai đoạn đầu của dự án là rất cần thiết. Với ý nghĩa này, nghiên cứu tập trung vào việc xây dựng hệ thống các tiêu chí lựa chọn thôn/bản có các hoạt động lâm

nghiệp tiềm năng theo những yêu cầu của Dự án. Phương pháp tiến hành nghiên cứu này có thể được xem là một cách tiếp cận mới, có ý nghĩa tham khảo tốt cho các nhà quản lý và khoa học trong việc đánh giá các nguồn lực địa phương. Đây là nền tảng, là yếu tố đầu vào cần thiết và quan trọng để lập kế hoạch cho các hoạt động dự án lâm nghiệp.

MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mục tiêu nghiên cứu

- Đánh giá thực trạng các đặc điểm về tự nhiên, kinh tế, xã hội của khu vực nghiên cứu;
- Xây dựng hệ thống tiêu chí làm cơ sở cho việc đánh giá, so sánh lợi thế giữa các điểm tiềm năng (thôn) theo các tiêu chuẩn dự án đề ra;
- Đề xuất các điểm dự án thử nghiệm và đánh giá khả năng thực hiện dự án.

Phạm vi nghiên cứu

Các điểm điều tra tiềm năng của tỉnh Điện Biên được các bên tham gia dự án (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Điện Biên, UBND 2 huyện Điện Biên và Điện Biên Đông, UBND các xã) đề xuất trong bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Các điểm nghiên cứu của tỉnh Điện Biên

Huyện	Xã	Thôn/bản		
Điện Biên	Núa Ngam	Ta Lét	Sái Lương	
	Thanh Xương	Pú Tiu 13 + 14		
	Thanh An	Phiêng Ban	Co Chai	
Điện Biên Đông	Pú Nhi	Háng Trợ	Nậm Ngán A	
	Na Sơn	Na Phát A	Na Phát B	Na Phát C
	Keo Lô	Tia Ghênh C	Huổi Múa	

Phương pháp nghiên cứu

- **Thu thập thông tin thứ cấp**, gồm: (i) Kết quả nghiên cứu đánh giá nhanh thực trạng lâm nghiệp Điện Biên được tiến hành năm 2009 (JICA, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam-FSIV); (ii) Các tư liệu và thông tin bổ sung liên quan từ các nguồn: Sở NN và PTNT (DARD); Chi Cục Kiểm Lâm (DFP); Chi Cục Lâm nghiệp (DOF); Trung tâm khuyến nông – ngư; UBND các huyện và xã (DPCs & CPCs).

- **Thu thập thông tin sơ cấp**: Điều tra bằng một số công cụ đánh giá nhanh nông thôn (RRA) và đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA), gồm: Đi lát cắt; Vẽ sơ đồ thôn/bản; Hộp thôn; Phỏng vấn những người chủ chốt và điều tra hộ gia đình (HGD).

- Phân tích và xử lý số liệu:

+ **Nhập số liệu cho các thôn/bản điều tra** để đánh giá theo 5 tiêu chuẩn của dự án, gồm:

- (i) Hiện trạng các loại đất lâm nghiệp
- (ii) Khả năng cân đối giữa quỹ đất nông nghiệp và lâm nghiệp
- (iii) Khả năng thị trường của các nông lâm sản trên đất dốc
- (iv) Hệ thống giao thông và vị trí đất lâm nghiệp của thôn/bản
- (v) Năng lực và cam kết cộng đồng (Community bond).

Với mỗi tiêu chuẩn cần đánh giá trên được cụ thể hóa bằng các tiêu chí. Số liệu đầu vào được mô tả dưới 2 dạng: hoặc định lượng, hoặc định tính. Đối với các giá trị định tính được xử lý theo phương pháp “*định tính hóa định lượng*” - nghĩa là gán một giá trị định lượng cho một

chỉ tiêu được mô tả định tính. Mỗi giá trị này được điền vào các bảng tổng hợp dưới dạng mã hóa là một giá trị điểm.

+ Cho điểm theo phương pháp chia tổ, ghép nhóm:

Tất cả các tiêu chí đều được phân ra các mức điểm từ 0 đến 5 theo công thức:

$K = (X_{\max} - X_{\min})/5$	$X_i = X_{i-1} + k$
-------------------------------	---------------------

Trong đó: k là cự ly tổ; X_i là giá trị quan sát ở tổ thứ i;

i là tổ; X_{i-1} là giá trị quan sát ở tổ thứ i – 1

Các tiêu chí có hướng tích cực thì điểm càng cao thể hiện mức độ tăng càng tốt (Trong đó, giá trị “0” xếp điểm “0”). Các tiêu chí có hướng tiêu cực thì ngược lại, nghĩa là điểm càng cao thể hiện mức độ giảm càng tốt (Trong đó, giá trị “0” xếp điểm 5). Như vậy, cứ tương ứng một khoảng hơn nhau k là một khoảng giá trị nằm trong một tổ.

Như vậy, dựa vào bảng tổng hợp điểm cuối cùng của tất cả các tiêu chí để xác định tổng điểm và xếp hạng cho 12 thôn/bản tiềm năng. Từ đó, chọn lựa được một số thôn/bản mục tiêu theo tiêu chuẩn của dự án. Đồng thời, từ tổng điểm của từng tiêu chí trong từng nhóm tiêu chuẩn, lựa chọn các tiêu chí điển hình hay còn gọi là các chỉ báo.

+ Đánh giá tổng hợp trên sơ đồ hình nhện (“amip”)

Sơ đồ hình nhện hay “amip” được 2 tác giả người Đức, Karl Herweg & Kurt Steiner (2002) xem là công cụ trực quan hóa thông tin hiệu quả nhất khi đánh giá tác động tổng hợp cho các dự án phát triển nông thôn. Trong đó, mỗi chỉ báo tác động được thể hiện bằng một nhánh trên sơ đồ, còn được gọi là một “đường tơ” hay “nan hoa” có vạch các điểm đánh giá, từ 0 đến 5, tính từ gốc tọa độ. Nối các điểm của từng chỉ báo theo từng thôn/bản sẽ được các vòng nhện khép kín cần đánh giá.

- Phương pháp chuyên gia và hội thảo khoa học: 5 chuyên gia và 1 hội thảo khoa học cấp tỉnh.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Đánh giá thực trạng các đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của khu vực nghiên cứu

Đặc điểm chung

Điện Biên là tỉnh nằm ở vùng Tây Bắc của Việt Nam, cách Hà Nội gần 500km với 9 đơn vị hành chính (Thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay và 7 huyện). Tổng diện tích đất là 956.290,37ha với nhóm đất lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất, 760.449,86ha (79,52%). Trong đó, đất không có rừng chiếm gần một nửa (49,94%). Tổng sản phẩm (GDP) của tỉnh năm 2009 là 3.654.450 triệu đồng với đóng góp cao nhất của ngành Nông – Lâm – Thủy sản (37,96%); Thu nhập bình quân đầu người đạt 7,7 triệu đồng/năm, thấp hơn so với bình quân cả nước (11,5 tr/người/năm).

Dân số toàn tỉnh là 480.248 người với 21 dân tộc anh em sinh sống, thuộc 2 vùng: (i) Vùng thấp: Người Kinh và Thái; (ii) Vùng cao: Người H’mông, Dao, Khơ Mú và Hà Nhì.

Quy hoạch và phát triển lâm nghiệp cấp Tỉnh

- Diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh được quy hoạch theo 3 loại rừng: (i) Rừng đặc dụng: 46.516,88ha (6,11%); (ii) Rừng phòng hộ: 424.199,39ha (55,78%); (iii) Rừng sản xuất: 289.733,59ha (38,1%). Do đó, chính sách phát triển lâm nghiệp Điện Biên chủ yếu tập trung cho rừng phòng hộ, nhưng với vốn đầu tư ít ỏi (19 tỷ đồng) hàng năm của dự án 661 và vốn sự nghiệp phát triển rừng của Kiểm lâm, diện tích rừng được bảo vệ là rất nhỏ. Đến nay, chỉ có 31.438 ha/năm

diện tích rừng phòng hộ xung yếu được khoán bảo vệ so với diện tích rừng đặc dụng và phòng hộ cần giao khoán bảo vệ.

- *Diện tích rừng trồng của tỉnh* đến năm 2009 là 14.435,45ha (Thông, Muồng Đen, Cọ Khiết, Lát Hoa, Mỡ, Sa Mộc, Dó Trâm, Lát Mê Hi Cô, Keo Tai tượng...). Rừng trồng phân tán chiếm 24,18% nhưng ít có ý nghĩa phòng hộ, tỷ lệ thành rừng đạt 60 – 80%, năng suất thấp : 8-10m³/ha/năm. Diện tích rừng trồng mất đi hàng năm khoảng 164 ha/năm.

- *Kết quả sắp xếp và đổi mới lâm trường quốc doanh trên địa bàn của tỉnh Điện Biên* đã làm yếu đi chức năng hỗ trợ, thúc đẩy sản xuất kinh doanh lâm nghiệp. Đặc biệt là thiếu sự hỗ trợ “bà đỡ” của các lâm trường/công ty lâm nghiệp cho một số lớn các thôn/bản còn cách biệt với thị trường nên việc kiến lập những cơ hội để *xây dựng liên kết giữa 3 nhân tố: Nông Dân – Doanh Nghiệp – Thị trường* là rất hạn chế.

- *Chính sách quy hoạch, phát triển và đầu tư cho lâm nghiệp Điện Biên chưa tạo được động lực cho mục tiêu nâng cao chất lượng phòng hộ của rừng và cải thiện sinh kế cho người dân vùng nông thôn miền núi.*

- *Những bài học kinh nghiệm được rút ra từ các dự án lâm nghiệp trong giai đoạn (2000 – 2010) như sau:*

- + Sự tham gia của người dân là yếu tố quan trọng tạo nên sự thành công của dự án;
- + Phân bổ các nguồn lực của dự án lâm nghiệp cần được thiết kế hài hòa theo tỷ lệ (50% – 40% – 10%) hoặc (60% - 30% - 10%) tương ứng cho các hợp phần: Lâm nghiệp; Cải thiện sinh kế và phát triển sinh kế nông thôn; Đào tạo, tập huấn kỹ thuật;
- + Các loại dự án đầu tư trong lâm nghiệp nên thực hiện có lộ trình: Giai đoạn đầu là dự án hỗ trợ kỹ thuật, trong đó có các hợp phần phát triển thị trường và tăng cường năng lực quản lý rủi ro vốn đầu tư;
- + Các dự án cần hỗ trợ kỹ thuật lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất ở cấp xã và thôn/bản gắn với quy hoạch cấp tỉnh và huyện;
- + Tập huấn cho người dân địa phương về các giải pháp kỹ thuật nông – lâm nghiệp; sơ chế các sản phẩm nông – lâm sản, đặc biệt những sản phẩm thuộc thể mạnh, tiềm năng phát triển; và thông tin thị trường về các vấn đề liên quan;
- + Tăng cường công tác khuyến lâm xã về nhân lực, trang thiết bị. Phương pháp tiếp cận là “*cầm tay chỉ việc*” để lựa chọn được các nông hộ điển hình, có khả năng nhân rộng;
- + Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá phải tiến hành thường xuyên để kịp thời phát hiện và sửa chữa các vấn đề nảy sinh kịp thời nhằm đạt được mục tiêu dự án đặt ra.

Đặc điểm chung của 2 huyện mục tiêu, huyện Điện Biên Đông và huyện Điện Biên

Đây là 2 huyện đại diện cho vùng thấp và vùng cao của tỉnh Điện Biên, đều có diện tích lớn là đồi núi, rất thích hợp cho phát triển lâm nghiệp. Nhưng địa hình của huyện Điện Biên Đông chia cắt phức tạp hơn bởi các dãy núi cao gây khó khăn cho việc phát triển cơ sở hạ tầng và giao thông. Huyện Điện Biên có một số xã thuộc vùng lòng chảo với diện tích đất ruộng lớn, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Số dân của huyện Điện Biên là 104.087 người, gấp 1,9 lần huyện Điện Biên Đông. Lao động của 2 huyện chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp nên sau mùa vụ, lực lượng lao động dư thừa ở đây tương đối nhiều.

Số HGD của huyện Điện Biên là 21.633 hộ, gấp 2,4 lần ở huyện Điện Biên Đông. Đây là

một đặc điểm do ảnh hưởng của cấu trúc dân tộc của mỗi huyện. Huyện Điện Biên có dân tộc Thái chiếm đa số (53,6%). Huyện Điện Biên Đông chủ yếu là dân tộc Mông (54,3%).

Số hộ nghèo của 2 huyện gần tương đương 4.832 và 4.499 hộ, nhưng ở huyện Điện Biên chiếm 22,33% còn ở huyện Điện Biên Đông chiếm đến hơn một nửa, 50,3%. Điện Biên Đông là một trong 61 huyện nghèo của cả nước.

Đất lâm nghiệp có vị trí quan trọng và tiềm năng lớn, chiếm 73,49% và 56,33% trong tổng diện tích của huyện Điện Biên và Điện Biên Đông, thích hợp cho phát triển cây lương thực, lâm đặc sản, rừng trồng Nông - Lâm kết hợp và chăn nuôi gia súc góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của huyện và đáp ứng các mục tiêu sinh thái. Do đó, quy hoạch sử dụng đất 2 huyện đến năm 2015 và 2020 là diện tích đất lâm nghiệp tăng, chiếm 80,9% và 68,71%.

Quy hoạch sử dụng đất 3 cấp Huyện – Xã – Thôn thiếu sự gắn kết chặt chẽ nên chưa tạo ra động lực phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ nhanh, hiệu quả và bền vững. Cụ thể, 3/6 xã lựa chọn điều tra khảo sát (Na Sơn, Pu Nhi, Keo Lôm thuộc huyện Điện Biên Đông) chưa có quy hoạch sử dụng đất cấp xã đến năm 2015 và 2020.

Kết quả lựa chọn điểm dự án thử nghiệm

Nghiên cứu đã xác định được 35 tiêu chí từ 5 nhóm tiêu chuẩn chủ đạo nhằm đánh giá 12 thôn thuộc 6 xã của 2 huyện Điện Biên và Điện Biên Đông. Kết quả được tổng hợp trong bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Tổng hợp điểm của các tiêu chí đánh giá tại 12 bản điều tra của tỉnh Điện Biên năm 2010

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Ta Lết	Sái Luong	Pủ Tiou 13+14	Phiên g Ban	Co Chai	Háng Trọ B	Nậm Ngán A	Na Phát A	Na Phát B	Na Phát C	Tia Ghênh C	Huổi Múa	Tổng điểm cho từng tiêu chí	Lựa chọn chỉ báo
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
1. Hiện trạng các loại đất LN	Rừng tự nhiên	3	1	2	1	5	5	5	5	5	5	5	4	46	v
	Đất trống có khả năng trồng rừng	3	5	0	5	0	0	0	1	0	1	0	2	17	
	Rừng trồng	1	1	5	0	0	0	1	0	0	0	1	1	9	
2. Khả năng cân đối giữa đất NN và LN	Bình quân diện tích đất nông nghiệp/người	3	5	1	1	1	4	2	4	1	2	4	3	31	
	Bình quân diện tích đất có rừng/người	1	3	1	1	1	3	5	1	1	1	5	3	26	
	Bình quân diện tích đất trống có khả năng trồng rừng /người	1	5	0	1	0	0	0	1	0	1	0	1	10	
3. Khả năng thị trường của các nông lâm sản trên đất dốc	HGD khai thác thân tre, nứa, luồng... từ RTN	5	5	3	3	0	5	2	5	5	2	5	4	44	v
	HGD khai thác mật ong, rau rừng... từ RTN	1	4	2	4	1	5	1	5	5	4	5	4	41	v
	HGD khai thác măng, nấm... từ RTN	2	2	2	4	0	5	4	3	4	3	4	5	38	
	HGD khai thác dược liệu từ RTN	1	3	4	4	1	5	0	4	3	3	4	3	35	
	HGD khai thác gỗ lớn từ RTN	2	2	0	0	0	5	2	2	5	4	4	2	28	
	Trữ lượng củi khai thác bình quân/hộ	5	3	4	3	1	1	1	1	1	1	1	1	23	
	HGD phát triển rừng trồng	1	5	2	0	4	0	1	0	0	1	1	0	15	
	Thu nhập từ trồng trọt NN bình quân đầu người/tháng	1	3	5	3	2	3	5	4	1	5	4	4	40	v
	Tỷ lệ hộ nghèo	2	2	3	1	1	5	4	5	3	3	4	3	36	
	Thu nhập từ chăn nuôi bình quân đầu người/tháng	5	2	1	2	1	3	1	2	5	1	2	2	27	
Thu nhập từ LN bình quân đầu người/tháng	0	0	0	1	0	0	5	0	0	0	0	0	6		
4. Hệ thống giao thông và vị trí đất lâm	% quãng đường xe gắn máy đi được từ trung tâm xã đến bản trong 4 mùa	5	5	2	5	4	1	5	5	5	5	5	5	52	v
	Số tháng xe gắn máy không đi được từ trung tâm	5	5	2	5	4	1	5	5	5	5	5	5	52	

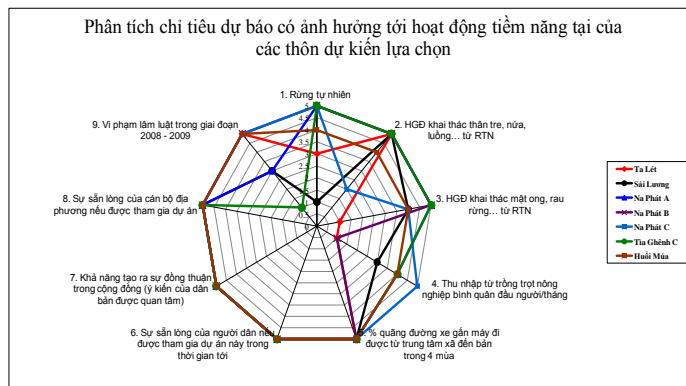
nghiep của thôn/bản	<i>xã đến bản</i>														
	<i>% quãng đường ô tô vào được 4 mùa từ trung tâm huyện - trung tâm xã</i>	5	5	5	5	5	5	5	1	1	1	5	5	48	
	<i>Số km từ trung tâm xã – bản</i>	4	1	2	4	4	3	5	5	5	5	5	3	46	
	<i>Số km từ trung tâm huyện đến trung tâm xã</i>	1	1	5	4	4	1	1	5	5	5	4	4	40	
	<i>Quan sát được từ đồi D₁</i>	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	
5. Năng lực và cam kết cộng đồng	<i>Các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng về cơ bản chưa thực hiện chặt chẽ như quy ước</i>	5	5	1	4	4	4	4	5	5	5	5	4	51	
	<i>Sự sẵn sàng của người dân nếu được tham gia dự án này trong thời gian tới</i>	5	5	1	4	4	3	3	5	5	5	5	5	50	v
	<i>Cho rằng ý kiến của dân bản được quan tâm</i>	5	5	1	3	3	3	3	5	5	5	5	5	48	v
	<i>Biết tương đối rõ các nội dung trong QUQLBVR</i>	5	4	1	3	3	2	3	5	5	5	4	5	45	
	<i>Xác định hiện trạng giao đất trên thực địa</i>	5	5	1	3	3	4	3	5	4	4	4	3	44	
	<i>Xác định hiện trạng giao đất trên bản đồ</i>	5	3	1	3	3	2	2	5	5	5	3	3	40	
	<i>Tham gia các hoạt động lâm sinh</i>	3	5	0	4	3	0	0	0	2	2	1	2	22	
	<i>Sự sẵn sàng của cán bộ địa phương nếu được tham gia dự án</i>	5	5	1	5	5	4	5	5	5	5	5	5	55	v
	<i>Vi phạm lâm luật trong giai đoạn 2008 – 2009</i>	5	3	3	3	5	5	3	3	5	5	1	5	46	v
	<i>Nắm rõ cơ bản (> 70 %) hiện trạng sử dụng đất của thôn/bản trước khi một dự án lâm nghiệp triển khai tại địa phương</i>	4	3	1	3	2	2	2	5	3	3	3	2	33	
	<i>Nắm rõ cơ bản (> 70 %) các hoạt động của dự án</i>	5	4	1	1	2	2	1	4	2	2	4	2	30	
Tổng điểm		109	115	68	93	76	91	89	111	106	104	113	105		
Xếp hạng		4	1	12	8	11	9	10	3	5	7	2	6		

Ghi chú:

Xếp hạng 1	Xếp hạng 2	Xếp hạng 3	Xếp hạng 4	Xếp hạng 5	Xếp hạng 6	Xếp hạng 7
1	2	3	4	5	6	7

Kết quả đánh giá tổng hợp 35 tiêu chí đã lựa chọn được 7 bản mục tiêu được xếp ưu tiên theo tổng điểm đánh giá từ cao đến thấp như sau: (1) Sái Lương (115 điểm); (2) Tia Ghênh C (113 điểm); (3) Na Phát A (111 điểm); (4) Ta Lét (109 điểm); (5) Na Phát B (106 điểm); (6) Huổi Múa (105 điểm); (7) Na Phát C (104 điểm). 7 bản này tập trung ở 3 xã nghiên cứu là: Xã Núa Ngam – huyện Điện Biên; Xã Na Son và xã Keo Lôm của huyện Điện Biên Đông.

Từ kết quả lựa chọn, nghiên cứu đã tiếp tục phân tích tổng hợp các tiêu chí có ý nghĩa (9/35 tiêu chí) như những nhân tố chỉ báo (indicators) để đánh giá kỳ vọng về mức độ hoàn thành các mục tiêu đặt ra của dự án, đồng thời đề xuất một số hoạt động dự kiến của dự án. 9 chỉ báo được tổng hợp lên sơ đồ hình nhện cho phép đưa ra một số cơ sở đề xuất các hoạt động tiềm năng tại 7 thôn/ bản mục tiêu được lựa chọn như sau:



- Cơ sở tài nguyên về diện tích đất lâm nghiệp (gồm: rừng tự nhiên, rừng trồng và đất trống có khả năng trồng rừng) để thực hiện các hoạt động phục hồi rừng tại 7 thôn/bản đề xuất lựa chọn có cơ hội ngang nhau.

- Sự sẵn sàng của người dân, cán bộ xã/thôn và khả năng tạo ra sự đồng thuận (community bond) trong cộng đồng, cũng như chất lượng hệ thống giao thông hiện có là điều kiện tiên quyết để tiến hành dự án. Những chỉ báo này không có sự khác biệt giữa 7 thôn/bản đề xuất lựa chọn.

- Có 5 chỉ tiêu cho thấy sự khác nhau rõ ràng giữa các thôn/bản:

- Vi phạm lâm luật trong giai đoạn 2008 – 2009
- Diện tích rừng tự nhiên hiện còn của các thôn/bản
- Mức độ khai thác và sử dụng tre, nứa và măng của HGD từ rừng tự nhiên
- Mức độ khai thác và sử dụng lâm sản ngoài gỗ của HGD từ rừng tự nhiên
- Thu nhập từ trồng trọt cây nông nghiệp bình quân đầu người/tháng.

Từ những phát hiện nêu trên, nghiên cứu đề xuất một số hoạt động dựa vào kết quả tổng hợp đánh giá của 5 chỉ báo có sự khác biệt. Trên cơ sở đó, nghiên cứu kỳ vọng rằng: Các kết quả đạt được sau 2 năm thực hiện của mỗi hoạt động sẽ tác động tích cực để các vòng tròn được nở đều và đạt mức “cực đại” cho 7 thôn/bản đề xuất lựa chọn. Các hoạt động cụ thể như sau:

- Xây dựng quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã/thôn theo phương pháp tiếp cận có sự tham gia, gắn kết chặt chẽ với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Xây dựng bộ tiêu chí phân loại đất đai dựa trên nhu cầu, kiến thức và kinh nghiệm sử dụng đất của người dân địa phương để giảm bớt những vi phạm lâm luật vì sự phân loại đất nương rẫy và đất lâm nghiệp không rõ ràng.

- Xây dựng các chương trình truyền thông nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân đối với việc bảo vệ và phát triển rừng.

- Hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng các mô hình trình diễn năng lực phục hồi rừng tự nhiên có sự tham gia của cộng đồng.

- Hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng các mô hình làm giàu rừng tự nhiên hoặc trồng dưới tán rừng trồng một số loài cây lâm sản đặc hữu của vùng Tây Bắc.

- Hỗ trợ kỹ thuật, khuyến nông – lâm, đầu tư giống mới và xây dựng những mô hình nông – lâm kết hợp, sử dụng đất hiệu quả, bền vững để nâng cao năng suất cây trồng, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện sinh kế của HGD.

Tuy nhiên, một tiêu chuẩn quan trọng về *vị trí đất lâm nghiệp của điểm dự án thử nghiệm có thể quan sát được từ vị trí đồi DI* đã không được lựa chọn. Đây là một hạn chế của nghiên cứu này. Mặc dù trong quá trình điều tra, tiêu chuẩn này đã được đặt lên là ưu tiên số một và bản Pú Từ 13 – 14 của xã Thanh Xương là ứng cử viên nổi trội để điều tra. Nhưng, kết quả phân tích tổng hợp đánh giá các tiêu chí lựa chọn thì các bản này không hội tụ đủ những yếu tố cần thiết để có cơ sở lựa chọn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Karl Herweg & Kurt Steiner, 2002. Giám sát và đánh giá tác động. Bản dịch tiếng Việt của Dự án Hỗ trợ phổ cập và đào tạo phục vụ Nông Lâm nghiệp vùng cao (ETSP).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, 2006. Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010 huyện Điện Biên và Điện Biên Đông.

Viện Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng SFMI, 2007. Tiêu chuẩn quốc gia quản lý rừng bền vững (dự thảo 9C tháng 7/2007).

CRITERIA TO SELECT VILLAGES THAT HAVING POTENTIAL FORESTRY CTIVITIES WITH SUSTAINABLE FOREST MANAGEMENT IN THE NORTHWEST WATERSHED AREA, VIETNAM

Hoang Lien Son, Le Thi Tuyet Anh

Forest Science Institute of Vietnam

SUMMARY

Selection of typical local villages to promote the potential of forestry activities for rural development projects in mountainous is always a disturbed problem of managers and scientists. This article is to introduce a new approach in selection the villages for the implementation of the project "Sustainable forest management in Northwest watershed area, Viet nam" through a criteria system to obtain the objects and capitals of project. Since then, the appropriate forestry activities will be proposed to achieve the expected results.

Key words: Criteria, indicator, watershed area, rural livelihood, sustainable forest management